

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh báo cáo tài chính	16 - 64

12  
CÔ  
CỔ  
HỮN  
KỸ T  
<Y T  
GI

02  
G T  
JHH  
& Y  
I N  
JH  
N  
M

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 125/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 05 năm 2018. Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương được chuyển đổi hình thức pháp lý từ Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương theo Quyết định số 222/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 03 năm 2018.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng vốn góp của chủ sở hữu của Công ty là 2.176.994.200.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 27, tầng 28 và tầng 29, Tòa C5 D'Capitale, Số 119 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, theo giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 13 tháng 07 năm 2022. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một (01) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Ông Phan Thanh Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Ông Alexandre Charles Emmanuel Macaire	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Ông Lê Huy Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2023
Ông Darren Neale Buckley	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2023
Ông Kalyanaraman Sivaramakrishnan	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2023

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Đặng Văn Khải	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Bà Hoàng Thị Kim Cúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023
Ông Đào Kiên Trung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 04 tháng 06 năm 2018 sau khi chuyển đổi sang Công ty Cổ phần
Bà Phạm Diệu Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2018
Bà Bùi Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 08 năm 2020
Bà Trần Thị Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 11 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Hoạ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 11 năm 2021
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 08 năm 2022
Ông Ngô Hoàng Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 05 năm 2023

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Xuân Minh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền, Tổng Giám đốc được Ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy Ủy quyền số 010/2018/UQ-CT ký ngày 14 tháng 08 năm 2018.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2024

Số tham chiếu: 12837671/66978926-VFS

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (“Công ty”) được lập ngày 29 tháng 02 năm 2024 và được trình bày từ trang 06 đến trang 64, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội**



Đặng Phương Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1



Trần Thị Thu Hiền  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2487-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2024



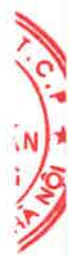
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>		<b>40.628.257.426.641</b>	<b>25.948.479.990.644</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>40.594.155.139.482</b>	<b>25.929.858.136.745</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	4.582.180.994.188	2.404.813.202.406
111.1	1.1. Tiền		4.547.180.994.188	2.404.813.202.406
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		35.000.000.000	-
113	2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.1	1.292.046.000.000	1.000.000.000
114	3. Các khoản cho vay	7.2	16.619.167.038.247	9.354.605.486.589
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7.3,7.4	15.040.774.984.321	10.511.124.650.851
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(4.774.603.364)	(3.599.620)
117	6. Các khoản phải thu	9	337.852.529.010	183.085.158.587
117.2	6.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		337.852.529.010	183.085.158.587
117.3	6.1.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		2.693.396.029	26.781.966.648
117.4	6.1.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		335.159.132.981	156.303.191.939
118	7. Trả trước cho người bán	9	1.707.458.921	1.512.267.704
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	16.059.167.017	23.877.481.391
122	9. Các khoản phải thu khác	9	2.709.273.571.142	3.450.110.238.837
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(132.000.000)	(266.750.000)
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>34.102.287.159</b>	<b>18.621.853.899</b>
131	1. Tạm ứng		75.000.000	11.248.150.250
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		246.690.000	-
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	33.780.597.159	7.373.703.649
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)</b>		<b>3.160.172.027.968</b>	<b>143.067.748.219</b>
<b>210</b>	<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>3.033.431.775.000</b>	<b>-</b>
212	1. Các khoản đầu tư		3.033.431.775.000	-
212.4	1.1. Đầu tư dài hạn khác		3.033.431.775.000	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>64.589.748.067</b>	<b>84.726.784.106</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	50.134.678.668	68.067.359.617
222	1.1. Nguyên giá		109.934.766.200	110.681.859.040
223a	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(59.800.087.532)	(42.614.499.423)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	14.455.069.399	16.659.424.489
228	2.1. Nguyên giá		64.600.335.490	61.426.279.490
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(50.145.266.091)	(44.766.855.001)
<b>240</b>	<b>III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>13</b>	<b>2.657.487.551</b>	<b>-</b>
<b>250</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>59.493.017.350</b>	<b>58.340.964.113</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		189.298.800	184.298.800
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	14	8.860.645.504	14.257.812.698
253	3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	15	24.188.580.704	20.791.943.497
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16	16.254.492.342	13.106.909.118
255	5. Tài sản dài hạn khác	17	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>43.788.429.454.609</b>	<b>26.091.547.738.863</b>



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>		<b>20.158.922.867.321</b>	<b>15.102.289.530.963</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>19.197.091.992.778</b>	<b>13.378.593.348.270</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		18.061.885.497.900	6.871.600.000.000
312	1.1. Vay ngắn hạn	19	18.061.885.497.900	6.871.600.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	21	31.649.585.853	5.305.624.911.458
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn		606.772.700	240.252.940.500
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	496.359.203.753	316.020.156.985
323	5. Phải trả người lao động		145.714.265.723	123.723.915.438
324	6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		819.874.627	-
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	136.932.073.861	132.305.599.362
327	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	24	203.693.703.731	266.845.205.536
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	25	119.141.014.630	121.870.618.991
331	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		290.000.000	350.000.000
<b>340</b>	<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>961.830.874.543</b>	<b>1.723.696.182.693</b>
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	20	955.770.243.307	1.708.634.544.957
351	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	24	6.030.077.736	15.031.084.236
355	3. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư		30.553.500	30.553.500
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>		<b>23.629.506.587.288</b>	<b>10.989.258.207.900</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>26.2</b>	<b>23.629.506.587.288</b>	<b>10.989.258.207.900</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		11.368.904.200.000	1.126.140.700.000
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.176.994.200.000	1.126.140.700.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		9.191.910.000.000	-
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		(16.520.032.167)	(10.561.943.926)
417	3. Lợi nhuận chưa phân phối	26.1	12.277.122.419.455	9.873.679.451.826
417.1	3.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		12.257.063.891.765	9.872.987.551.840
417.2	3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		20.058.527.690	691.899.986
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b>		<b>43.788.429.454.609</b>	<b>26.091.547.738.863</b>



12/1/2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (“CTCK”) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
008	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”) của CTCK	27.1	1.634.479.940.000	843.650.040.000
009	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	27.2	50.000	-
010	3. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	27.3	23.749.500.000	9.799.131.256
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	27.4	143.415.009.129.900	146.560.432.630.000
021.1	1.1 Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		77.561.084.029.900	84.523.895.380.000
021.2	1.2 Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		314.582.980.000	139.546.850.000
021.3	1.3 Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		62.731.799.490.000	60.455.199.550.000
021.4	1.4 Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		1.862.706.260.000	735.109.450.000
021.5	1.5 Tài sản tài chính chờ thanh toán		944.836.370.000	706.681.400.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	27.5	472.237.200.000	719.450.400.000
022.1	2.1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		417.620.180.000	634.486.460.000
022.2	2.2. Tài sản tài chính đã lưu ký VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		54.617.020.000	84.963.940.000
026	3. Tiền gửi của khách hàng	27.6	5.774.724.796.539	2.330.045.069.459
027	3.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.945.784.273.957	855.886.234.155
029	3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		1.797.451.176.015	1.422.239.648.556
029.1	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		1.797.384.776.015	1.422.239.648.556
029.2	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		66.400.000	-
030	3.3. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.031.489.346.567	51.919.186.748

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>			
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.7	4.743.235.449.972	2.278.125.882.711
031.1	4.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.733.622.354.898	2.266.780.675.185
031.2	4.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		9.613.095.074	11.345.207.526
035	5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	27.8	1.031.489.346.567	51.919.186.748



Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy  
 Người lập

Bà Phạm Thúy Vân  
 Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		1.643.446.234.600	901.204.582.596
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	28.1	1.643.446.234.600	901.204.582.596
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	28.2	42.491.805.310	18.529.621.544
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	28.2	1.602.447.022.922	1.502.853.415.354
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	28.2	370.456.358.951	257.993.106.848
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		476.833.068.936	888.247.795.556
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		944.470.298.386	1.302.953.436.567
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		49.528.058.050	52.348.947.599
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		81.121.335.617	156.302.219.768
11	9. Thu nhập hoạt động khác	29	46.276.350.627	137.749.081.244
20	<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)</b>		<b>5.257.070.533.399</b>	<b>5.218.182.207.076</b>
	<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		179.035.354.683	198.923.624.516
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	28.1	179.035.354.683	198.913.624.516
21.3	1.2. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		-	10.000.000
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay các khoản cho vay	30	4.771.003.744	3.599.620
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	30	183.646.638.072	154.528.078.451
28	4. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	30	208.000	274.074.074
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	43.185.736.098	48.078.060.820
32	6. Chi phí hoạt động khác	30	253.462.529.034	588.947.224.663
40	<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)</b>		<b>664.101.469.631</b>	<b>990.754.662.144</b>
	<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	14.002.400.000
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		12.870.125.334	10.521.194.439
44	3. Doanh thu khác về đầu tư		5.942.345.080	-
50	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)</b>	31	<b>18.812.470.414</b>	<b>24.523.594.439</b>
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	1.400.000.000
52	2. Chi phí lãi vay		893.985.755.421	609.169.047.616
55	3. Chi phí tài chính khác		187.658.191.452	127.840.968.697
60	<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)</b>	32	<b>1.081.643.946.873</b>	<b>738.410.016.313</b>
62	<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	33	<b>500.212.004.426</b>	<b>480.433.213.874</b>
70	<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)</b>		<b>3.029.925.582.883</b>	<b>3.033.107.909.184</b>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	1. Thu nhập khác		553.889.548	24.989.326.844
72	2. Chi phí khác		2.182.061.532	440.148.388
<b>80</b>	<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)</b>		<b>(1.628.171.984)</b>	<b>24.549.178.456</b>
<b>90</b>	<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b>		<b>3.028.297.410.899</b>	<b>3.057.657.087.640</b>
91	Lợi nhuận đã thực hiện		3.028.297.410.899	3.057.657.087.640
<b>100</b>	<b>IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")</b>		<b>624.854.443.270</b>	<b>630.992.995.757</b>
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	626.761.513.445	631.684.895.743
100.2	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	34.2	(1.907.070.175)	(691.899.986)
<b>200</b>	<b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>		<b>2.403.442.967.629</b>	<b>2.426.664.091.883</b>
<b>300</b>	<b>XI. LỖ TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>			
301	Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	35, 36	(5.958.088.241)	(8.596.795.059)
<b>400</b>	<b>Tổng lỗ toàn diện khác (400 = 301)</b>		<b>(5.958.088.241)</b>	<b>(8.596.795.059)</b>
<b>500</b>	<b>XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>		<b>2.403.442.967.629</b>	<b>2.426.164.091.883</b>
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	37	14.119	21.548



Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy  
Người lập

Bà Phạm Thúy Vân  
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		3.028.297.410.899	3.057.657.087.640
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		586.406.173.223	475.782.320.781
03	Khấu hao tài sản cố định	11,12	22.954.477.706	22.646.115.484
04	Các khoản trích lập dự phòng		4.636.253.744	270.349.620
06	Chi phí lãi vay	32	893.985.755.421	609.169.047.616
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(11.180.667)	-
08	Dự thu tiền lãi	9	(335.159.132.981)	(156.303.191.939)
30	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>3.614.703.584.122</b>	<b>3.533.439.408.421</b>
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		(1.291.046.000.000)	511.166.300.000
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(7.264.561.551.658)	6.497.424.202.012
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(292.097.988.743)	(3.947.364.654.478)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		180.391.762.558	165.790.274.167
37	Giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		7.818.314.374	115.365.106.128
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		740.836.667.695	(3.450.109.025.019)
40	Giảm/(tăng) các tài sản khác		7.773.877.026	(6.965.366.408)
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		12.591.704.106	-
42	Tăng chi phí trả trước		(21.009.726.316)	(5.620.395.497)
43	Thuế TNDN đã nộp	34.1	(440.729.850.165)	(539.650.865.594)
44	Lãi vay đã trả		(901.950.985.028)	(551.285.122.912)
45	(Giảm)/tăng các phải trả cho người bán		(239.841.359.017)	240.252.940.500
46	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		819.874.627	(150.000.000)
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(5.692.616.512)	(16.576.646.903)
48	Tăng phải trả người lao động		21.990.350.285	20.022.806.384
50	(Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác		(3.478.363.005.107)	2.519.094.220.855
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	524.989.326.844
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(60.000.000)	(524.989.326.844)
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(9.348.426.947.753)</b>	<b>5.084.833.181.656</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản khác		(5.938.748.551)	(18.887.284.000)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		475.000.000	-
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(3.033.431.775.000)	-
70	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(3.038.895.523.551)</b>	<b>(18.887.284.000)</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		10.242.763.500.000	1.893.900.000
73	Tiền vay gốc		82.761.482.790.113	16.481.400.000.000
73.2	- Tiền vay khác		82.761.482.790.113	16.481.400.000.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(78.439.556.027.027)	(19.594.182.377.039)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(78.439.556.027.027)	(19.594.182.377.039)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(675.447.477.440)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		<b>14.564.690.263.086</b>	<b>(3.786.335.954.479)</b>
90	<b>TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM (90 = 60 + 70 + 80)</b>		<b>2.177.367.791.782</b>	<b>1.279.609.943.177</b>
101	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>			
101.1	Tiền	5	2.404.813.202.406	1.125.203.259.229
			2.404.813.202.406	1.125.203.259.229
103	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>			
103.1	Tiền	5	4.582.180.994.188	2.404.813.202.406
103.2	Các khoản tương đương tiền		4.547.180.994.188	2.404.813.202.406
			35.000.000.000	-



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		341.251.631.768.076	276.521.066.989.343
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(356.333.054.468.634)	(284.951.627.339.958)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		526.772.783.372.466	305.615.543.755.483
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(509.174.180.451.761)	(299.426.675.811.568)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(52.070.652.886)	(57.278.984.467)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		121.040.499.898.739	84.249.052.539.715
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(120.060.929.738.920)	(84.197.133.352.967)
20	<b>Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm</b>		<b>3.444.679.727.080</b>	<b>(2.247.052.204.419)</b>
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>	27.6	<b>2.330.045.069.459</b>	<b>4.577.097.273.878</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		2.330.045.069.459	4.577.097.273.878
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		855.886.234.155	1.369.027.487.417
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		1.422.239.648.556	3.206.017.544.118
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		51.919.186.748	2.052.242.343
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	27.6	<b>5.774.724.796.539</b>	<b>2.330.045.069.459</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		5.774.724.796.539	2.330.045.069.459
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.945.784.273.957	855.886.234.155
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		1.797.451.176.015	1.422.239.648.556
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.031.489.346.567	51.919.186.748



Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy  
Người lập

Bà Phạm Thúy Vân  
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2024

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỳ Thương

B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm			Số dư cuối năm		
		Ngày 01 tháng 01 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Năm trước	Năm nay	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
		VND	VND	Tăng	Giảm	VND	VND		
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>
<b>I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	26.2	1.124.246.800.000	1.126.140.700.000	1.893.900.000	-	10.242.763.500.000	-	1.126.140.700.000	11.368.904.200.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.124.246.800.000	1.126.140.700.000	1.893.900.000	-	1.050.853.500.000	-	1.126.140.700.000	2.176.994.200.000
1.2. Tăng dự vốn cổ phần		-	-	-	-	9.191.910.000.000	-	-	9.191.910.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		112.424.680.000	-	-	(112.424.680.000)	-	-	-	-
3. Quỹ dự phòng tài chính		112.424.680.000	-	-	(112.424.680.000)	-	-	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	26.2	(1.965.148.867)	(10.561.943.926)	-	(8.596.795.059)	40.753.896.235	(46.711.984.476)	(10.561.943.926)	(16.520.032.167)
5. Lợi nhuận chưa phân phối	26.1	7.898.113.477.383	9.873.679.451.826	2.659.004.315.734	(683.438.341.291)	2.403.442.967.629	-	9.873.679.451.826	12.277.122.419.455
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		7.890.622.613.532	9.872.987.551.840	2.658.312.415.748	(675.947.477.440)	2.384.076.339.925	-	9.872.987.551.840	12.257.063.891.765
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		7.490.863.851	691.899.986	691.899.986	(7.490.863.851)	19.366.627.704	-	691.899.986	20.058.527.690
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>9.245.244.488.516</b>	<b>10.989.258.207.900</b>	<b>2.660.398.215.734</b>	<b>(916.884.496.350)</b>	<b>12.686.960.363.864</b>	<b>(46.711.984.476)</b>	<b>10.989.258.207.900</b>	<b>23.629.506.587.288</b>
<b>II. LỖ TOÀN DIỆN KHÁC</b>									
1. Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính/AFS	35.36	(1.965.148.867)	(10.561.943.926)	-	(8.596.795.059)	40.753.896.235	(46.711.984.476)	(10.561.943.926)	(16.520.032.167)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>(1.965.148.867)</b>	<b>(10.561.943.926)</b>	<b>-</b>	<b>(8.596.795.059)</b>	<b>40.753.896.235</b>	<b>(46.711.984.476)</b>	<b>(10.561.943.926)</b>	<b>(16.520.032.167)</b>

*[Handwritten signature]*



*[Handwritten signature]*

Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy  
Người lập

Bà Phạm Thủy Vân  
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thu-Hiền  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2024



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức pháp lý từ Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương theo Quyết định số 222/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 03 năm 2018, và kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ khác của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương. Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 125/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 05 năm 2018 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102935813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2018, cấp thay đổi gần nhất lần thứ 06 ngày 11 tháng 07 năm 2023.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 27, tầng 28 và tầng 29, Tòa C5 D'Capitale, Số 119 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một (01) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 483 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 501 người).

**Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty**

*Quy mô vốn*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.176.994.200.000 VND, vốn chủ sở hữu là: 23.629.506.587.288 VND, tổng tài sản là: 43.788.429.454.609 VND.

*Mục tiêu đầu tư*

Công ty hoạt động với sứ mệnh trở thành đối tác tư vấn tài chính chiến lược tin cậy của khách hàng doanh nghiệp và kiến tạo một trải nghiệm đầu tư tích lũy ưu việt cho mỗi gia đình Việt Nam.

*Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

*Hạn chế đầu tư (tiếp theo)*

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
  - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo các quyết định dưới đây::

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Năm tài chính**

Năm tài chính năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

**3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán**

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn (có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua), có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

**4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)**

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
  - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Giá mua của tài sản tài chính FVTPL không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

**4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)**

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính”.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)** (tiếp theo)

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *“Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”*.

**4.5 Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 (“Thông tư 48”) đối với các khoản phải thu khó đòi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *“Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”*.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục *“Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính”*.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với năm trước được thể hiện trên khoản mục “Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí để vay của các khoản cho vay”.

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. “Đáng kể” dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và “kéo dài” được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính”.

**4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính**

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với chứng khoán đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày lập báo cáo tài chính hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính (tiếp theo)**

- ▶ Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị ghi sổ của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.

**4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

**4.9 Phân loại lại tài sản tài chính**

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.9 Phân loại lại tài sản tài chính (tiếp theo)**

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

**4.10 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn**

*Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác*

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "Chi phí tài chính" trong năm.

**4.11 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.12 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định hữu hình là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, bán và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

**4.13 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định vô hình là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, bán và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

**4.14 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phần mềm	01 - 06

**4.15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.16 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.17 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**4.18 Các hợp đồng mua bán lại**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

**4.19 Trái phiếu phát hành**

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu và trừ (-) Chi phí phát hành trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng năm, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng năm trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng năm trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Công ty sử dụng phương pháp đường thẳng để phân bổ chi phí phát hành trái phiếu và chiết khấu hoặc phụ trội, cụ thể: chi phí phát hành trái phiếu và các khoản chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**4.20 Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do dịch vụ hoặc hàng hóa đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về số tiền cần thiết để thanh toán các nghĩa vụ nợ liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính.

**4.21 Lợi ích của nhân viên**

**4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.21 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)**

**4.21.2 Trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

**4.21.3 Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

**4.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

**4.23 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho dịch vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán chưa được cung cấp. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.24 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**4.25 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

**4.26 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính,

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

25  
 ÔNG  
 ĐỒ P  
 ỨNG  
 Ý TH  
 GIẤY  
 02  
 Q 1  
 H H  
 & T  
 C N  
 H H  
 N  
 M

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**4.28 Vốn chủ sở hữu**

*Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

*Các quỹ*

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

**4.29 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4.30 Các khoản mục không có số dư**

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư 210, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 210 do Bộ tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng	4.547.180.994.188	2.404.813.202.406
Các khoản tương đương tiền (i)	35.000.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.582.180.994.188</b>	<b>2.404.813.202.406</b>

(i) Số cuối năm phản ánh khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng và được hưởng lãi suất 2,4%/năm.

**6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM**

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND
<b>Của Công ty</b>	<b>2.254.927.577</b>	<b>330.559.363.887.923</b>
- Cổ phiếu	23.812.545	984.839.265.811
- Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	243.670.026	24.633.468.605.848
- Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	1.680.477.274	253.707.164.498.500
- Trái phiếu Chính phủ	301.612.226	32.457.545.390.006
- Chứng chỉ tiền gửi	5.355.506	18.776.346.127.758
<b>Của Nhà đầu tư</b>	<b>31.928.677.484</b>	<b>1.106.500.703.926.767</b>
- Cổ phiếu	28.302.029.784	537.944.288.238.160
- Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	519.417.381	52.428.680.065.807
- Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	2.147.041.899	514.761.169.417.960
- Trái phiếu Chính phủ	40.000	5.526.140.000
- Chứng chỉ quỹ	38.173.763	673.922.073.810
- Chứng quyền đảm bảo	921.974.657	687.117.991.030
<b>Tổng cộng</b>	<b>34.183.605.061</b>	<b>1.437.060.067.814.690</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**Một số khái niệm về tài sản tài chính**

*Giá gốc*

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

*Giá trị hợp lý/giá trị thị trường*

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

*Giá trị phân bổ*

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*" trên báo cáo tình hình tài chính.

*Giá trị ghi sổ*

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

**7.1 Các khoản đầu tư HTM**

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (i)	1.292.046.000.000	1.292.046.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

(i) Tại ngày cuối năm, Công ty đang cầm cố một số hợp đồng tiền gửi với giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý là 1.220.000.000.000 VND để đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn bằng VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7.2 Các khoản cho vay**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (iii) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (iii) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (i)	16.263.049.488.754	16.258.274.885.390	8.362.096.733.669	8.362.093.134.049
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (ii)	356.117.549.493	356.117.549.493	992.508.752.920	992.508.752.920
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.619.167.038.247</b>	<b>16.614.392.434.883</b>	<b>9.354.605.486.589</b>	<b>9.354.601.886.969</b>

- (i) Chứng khoán của Nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay của Nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ là 23.825.524.550.000 VND (giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ là 49.837.131.139.100 VND).
- (ii) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán cho Nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán chứng khoán.
- (iii) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7.3 Tài sản tài chính AFS**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	498.257.488.581	453.075.155.280	13.043.691	14.539.420
Cổ phiếu chưa niêm yết	630.002.558.661	630.002.558.661	1.080.002.558.661	1.080.002.558.661
Trái phiếu niêm yết	1.422.016.819.096	1.444.805.456.606	861.497.114.022	848.018.732.983
Trái phiếu chưa niêm yết	12.147.327.903.054	12.147.327.903.054	6.349.508.499.543	6.349.508.499.543
Chứng chỉ tiền gửi	358.309.480.000	358.309.480.000	2.227.794.864.842	2.227.794.864.842
Chứng chỉ quỹ	5.511.000.000	7.254.430.720	5.511.000.000	5.785.455.402
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.061.425.249.392</b>	<b>15.040.774.984.321</b>	<b>10.524.327.080.759</b>	<b>10.511.124.650.851</b>

5 - C  
 NG TY  
 PHÂN  
 G KH  
 THƯỞ  
 ẤY - T

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09-CTCK

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 7.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính AFS

Các loại tài sản tài chính AFS	Chênh lệch đánh giá lại trong năm			Giá trị đánh giá lại
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>				
Cổ phiếu niêm yết	498.257.488.581	8.943.133	(45.191.276.434)	453.075.155.280
Cổ phiếu chưa niêm yết	630.002.558.661	-	-	630.002.558.661
Trái phiếu niêm yết	1.422.016.819.096	22.788.637.510	-	1.444.805.456.606
Trái phiếu chưa niêm yết	12.147.327.903.054	-	-	12.147.327.903.054
Chứng chỉ tiền gửi	358.309.480.000	-	-	358.309.480.000
Chứng chỉ quỹ	5.511.000.000	1.743.430.720	-	7.254.430.720
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.061.425.249.392</b>	<b>24.541.011.363</b>	<b>(45.191.276.434)</b>	<b>15.040.774.984.321</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>				
Cổ phiếu niêm yết	13.043.691	4.502.691	(3.006.962)	14.539.420
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.080.002.558.661	-	-	1.080.002.558.661
Trái phiếu niêm yết	861.497.114.022	-	(13.478.381.039)	848.018.732.983
Trái phiếu chưa niêm yết	6.349.508.499.543	-	-	6.349.508.499.543
Chứng chỉ tiền gửi	2.227.794.864.842	-	-	2.227.794.864.842
Chứng chỉ quỹ	5.511.000.000	274.455.402	-	5.785.455.402
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.524.327.080.759</b>	<b>278.958.093</b>	<b>(13.481.388.001)</b>	<b>10.511.124.650.851</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	4.774.603.364	3.599.620
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.774.603.364</b>	<b>3.599.620</b>

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</b>	<b>337.852.529.010</b>	<b>183.085.158.587</b>
- Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	2.693.396.029	26.781.966.648
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	335.159.132.981	156.303.191.939
<i>Dự thu lãi tiền gửi, giấy tờ có giá</i>	<i>35.243.120.376</i>	<i>7.741.556.160</i>
<i>Dự thu lãi trái phiếu</i>	<i>63.874.624.993</i>	<i>36.781.091.836</i>
<i>Lãi từ hoạt động cho vay ký quỹ (Thuyết minh số 27.10)</i>	<i>236.041.387.612</i>	<i>111.780.543.943</i>
<b>b. Trả trước cho người bán</b>	<b>1.707.458.921</b>	<b>1.512.267.704</b>
<b>c. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</b>	<b>16.059.167.017</b>	<b>23.877.481.391</b>
- Phải thu dịch vụ môi giới chứng khoán	1.581.180.567	8.207.038.727
- Phải thu phí lưu ký chứng khoán	5.253.510.320	10.831.329.181
- Phải thu phí bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán	6.211.892.000	2.945.500.000
- Phải thu hoạt động nhận ủy thác	-	94.590.242
- Phải thu phí dịch vụ tư vấn	209.000.000	1.628.000.000
- Phải thu dịch vụ khác	2.803.584.130	171.023.241
<b>d. Các khoản phải thu khác</b>	<b>2.709.273.571.142</b>	<b>3.450.110.238.837</b>
- Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	2.708.771.006.999	3.449.676.781.730
<i>Phải thu kinh doanh trái phiếu (i)</i>	<i>2.313.347.512.795</i>	<i>3.449.676.781.730</i>
<i>Phải thu khác liên quan hoạt động kinh doanh chứng khoán</i>	<i>395.423.494.204</i>	<i>-</i>
- Phải thu khác	502.564.143	433.457.107
<b>e. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu</b>	<b>(132.000.000)</b>	<b>(266.750.000)</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.064.760.726.090</b>	<b>3.658.318.396.519</b>

(i) Số cuối năm phản ánh các khoản phải thu khách hàng từ hoạt động bán trái phiếu trả chậm với thời hạn thanh toán là tháng 04 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)**

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Giá trị phải thu khó đòi tại 31/12/2022 VND	Số dự phòng tại 31/12/2022 VND	Số trích lập trong năm VND	Số hoàn nhập trong năm VND	Số dự phòng tại 31/12/2023 VND	Giá trị phải thu khó đòi tại 31/12/2023 VND
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp khó đòi						
- Công ty Cổ phần Bông Sen	55.000.000	27.500.000	11.000.000	-	38.500.000	55.000.000
- Công ty Cổ phần Quê hương Liberty	55.000.000	27.500.000	11.000.000	-	38.500.000	55.000.000
- Công ty TNHH Vina Alliance	55.000.000	27.500.000	11.000.000	-	38.500.000	55.000.000
- Đối tượng khác	401.500.000	184.250.000	16.500.000	184.250.000	16.500.000	33.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>566.500.000</b>	<b>266.750.000</b>	<b>49.500.000</b>	<b>184.250.000</b>	<b>132.000.000</b>	<b>198.000.000</b>

**10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm					
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư dài hạn khác								
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dream City Villas Hưng Yên	9,90%	9,90%	2.026.827.000.000	2.026.827.000.000	0,00%	0,00%	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển NewCo	9,90%	9,90%	1.006.604.775.000	1.006.604.775.000	0,00%	0,00%	-	-
<b>Tổng cộng</b>			<b>3.033.431.775.000</b>	<b>3.033.431.775.000</b>			<b>-</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<i>Máy móc thiết bị</i> <i>VND</i>	
<b>Nguyên giá</b>		
Ngày 01 tháng 01 năm 2023		110.681.859.040
Mua mới trong năm		107.205.000
Thanh lý trong năm		(854.297.840)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023		<u>109.934.766.200</u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>		
Ngày 01 tháng 01 năm 2023		42.614.499.423
Khấu hao trong năm		17.576.066.616
Thanh lý trong năm		(390.478.507)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023		<u>59.800.087.532</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Ngày 01 tháng 01 năm 2023		<u>68.067.359.617</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2023		<u>50.134.678.668</u>
Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:		
	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>6.061.476.531</u>	<u>5.809.750.687</u>

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Phần mềm</i> <i>VND</i>	
<b>Nguyên giá</b>		
Ngày 01 tháng 01 năm 2023		61.426.279.490
Mua mới trong năm		3.174.056.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2023		<u>64.600.335.490</u>
<b>Hao mòn lũy kế</b>		
Ngày 01 tháng 01 năm 2023		44.766.855.001
Hao mòn trong năm		5.378.411.090
Ngày 31 tháng 12 năm 2023		<u>50.145.266.091</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Ngày 01 tháng 01 năm 2023		<u>16.659.424.489</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2023		<u>14.455.069.399</u>
Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:		
	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>33.067.316.709</u>	<u>32.702.850.709</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí triển khai hệ thống KRX	2.657.487.551	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.657.487.551</b>	<b>-</b>

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>33.780.597.159</b>	<b>7.373.703.649</b>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	30.448.240	-
Chi phí dịch vụ trả trước	33.750.148.919	7.373.703.649
<b>Dài hạn</b>	<b>8.860.645.504</b>	<b>14.257.812.698</b>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.792.358.455	5.950.472.845
Chi phí dịch vụ trả trước	6.068.287.049	8.307.339.853
<b>Tổng cộng</b>	<b>42.641.242.663</b>	<b>21.631.516.347</b>

**15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá lại tài sản tài chính AFS	4.130.053.014	2.640.485.982
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch tạm thời được khấu trừ	20.058.527.690	18.151.457.515
<b>Tổng cộng</b>	<b>24.188.580.704</b>	<b>20.791.943.497</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Tiền nợ Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”).

Theo quy định hiện hành của VSD, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSD và hằng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới. Chi tiết tiền nợ Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung lũy kế	14.902.379.488	11.542.028.752
Tiền lãi phân bổ phát sinh trong năm	1.232.112.854	1.444.880.366
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>16.254.492.342</u></b>	<b><u>13.106.909.118</u></b>

**17. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

Tài sản dài hạn khác phản ánh tiền nợ Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Tiền nợ Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh		
- Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>10.000.000.000</u></b>	<b><u>10.000.000.000</u></b>

**18. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP**

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty:

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>	<u>Mục đích đảm bảo</u>
<b>Ngắn hạn</b>			
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 01 năm (Thuyết minh 7.1)	1.220.000.000.000	-	Các khoản vay ngắn hạn bằng VND
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.220.000.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	Lãi suất vay %	Số đầu năm VND	Phát sinh tăng trong năm VND	Phát sinh giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
<b>Các khoản vay ngắn hạn bằng USD (i)</b>	<b>4,85% - 12,50%</b>	<b>6.871.600.000.000</b>	<b>9.641.111.656.470</b>	<b>9.476.948.000.000</b>	<b>7.035.763.656.470</b>
- Vay hợp vốn (Ngân hàng Quốc tế Taishin đại diện)		6.871.600.000.000	5.436.991.656.470	6.871.600.000.000	5.436.991.656.470
- Ngân hàng HSBC – Chi nhánh Singapore		-	2.859.860.000.000	2.131.400.000.000	728.460.000.000
- Ngân hàng DBS – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh		-	858.460.000.000	473.948.000.000	384.512.000.000
- Tập đoàn Ngân hàng Sumitomo Mitsui		-	485.800.000.000	-	485.800.000.000
<b>Các khoản vay ngắn hạn bằng VND</b>	<b>3,50% - 12,00%</b>	<b>-</b>	<b>17.901.500.000.000</b>	<b>11.290.000.000.000</b>	<b>6.611.500.000.000</b>
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Việt Nam Thịnh Vượng		-	6.036.000.000.000	3.990.000.000.000	2.046.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong		-	2.710.000.000.000	1.505.000.000.000	1.205.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam		-	3.135.000.000.000	2.345.000.000.000	790.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		-	1.546.000.000.000	870.000.000.000	676.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		-	750.000.000.000	250.000.000.000	500.000.000.000
- Ngân hàng TNHH Indovina		-	600.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam		-	630.000.000.000	420.000.000.000	210.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh		-	540.500.000.000	350.000.000.000	190.500.000.000
- Ngân hàng KEB Hana		-	170.000.000.000	-	170.000.000.000
- Ngân hàng Daegu – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh		-	120.000.000.000	-	120.000.000.000
- Ngân hàng CTBC – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh		-	684.000.000.000	570.000.000.000	114.000.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình		-	250.000.000.000	150.000.000.000	100.000.000.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt		-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		-	630.000.000.000	540.000.000.000	90.000.000.000
<b>Các khoản vay ngắn hạn khác (ii)</b>	<b>-</b>	<b>99.475.212.430.316</b>	<b>95.060.590.588.886</b>	<b>95.060.590.588.886</b>	<b>4.414.621.841.430</b>
<b>Tổng cộng (iii)</b>		<b>6.871.600.000.000</b>	<b>127.017.824.086.786</b>	<b>115.827.538.588.886</b>	<b>18.061.885.497.900</b>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các khoản vay tín chấp tại các ngân hàng nước ngoài có tổng giá trị nguyên tệ là 294.000.000 USD. Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro lãi suất bởi hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo bằng ngoại tệ, hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ với Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và các ngân hàng thương mại khác cho các khoản vay bằng USD.

(ii) Từ ngày 24 tháng 05 năm 2023, Công ty có các khoản vay từ khách hàng tham gia chương trình Kết vàng sinh lợi iSave.

(iii) Các khoản vay ngắn hạn được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động của Công ty.



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 20. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH DÀI HẠN

	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất %	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
TCSCH2325002	04/07/2023	04/07/2025	9,40%	400.000.000.000	-
TCSCH2325003	17/07/2023	17/07/2025	9,40%	300.000.000.000	-
TCSCH2325001	05/06/2023	05/06/2025	8,68%	154.800.000.000	-
TCSCH2124012	15/10/2021	15/10/2024	7,52%	30.409.700.000	112.355.500.000
TCSCH2124011	20/08/2021	20/08/2024	12,52%	22.159.000.000	453.254.200.000
TCSCH2124006	12/07/2021	12/07/2024	14,60%	17.855.800.000	179.138.500.000
TCSCH2124009	19/07/2021	19/07/2024	14,60%	14.483.000.000	174.699.800.000
TCSCH2124015	23/12/2021	23/12/2024	12,08%	9.467.500.000	13.676.000.000
TCSCH2126003	24/06/2021	24/06/2026	12,30%	3.226.200.000	277.682.700.000
TCSCH2126002	16/06/2021	16/06/2026	11,30%	692.000.000	170.301.400.000
TCSCH2124017	29/12/2021	29/11/2024	12,51%	1.500.000.000	1.500.000.000
TCSCH2124013	25/11/2021	25/11/2024	11,90%	28.500.000	28.500.000
TCSCH2123005	28/06/2021	28/06/2023	7,50%	-	300.000.000.000
TCSCH2123016	28/12/2021	28/12/2023	7,50%	-	20.002.000.000
				<b>954.621.700.000</b>	<b>1.702.638.600.000</b>
Cộng: Phụ trội				1.219.376.646	5.995.944.957
Trừ: Chi phí phát hành trái phiếu				(70.833.339)	-
<b>Giá trị ghi sổ (i)</b>				<b>955.770.243.307</b>	<b>1.708.634.544.957</b>

(i) Trái phiếu phát hành dài hạn gồm các trái phiếu thường được phát hành thành nhiều đợt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 010804/21/NQ-ĐHĐCĐ-TCBS ngày 08 tháng 04 năm 2021, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 011506/21/NQ-ĐHĐCĐ-TCBS ngày 15 tháng 06 năm 2021 với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 010106/23/NQ-HĐQT-TCBS ngày 01 tháng 06 năm 2023 với mệnh giá 100.000.000 đồng/trái phiếu. Đây là các trái phiếu không có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn 02 – 05 năm và có lãi suất trái phiếu cố định kỳ đầu tiên, trả lãi sau vào ngày tròn 06 tháng hoặc 12 tháng kể từ ngày phát hành và ngày đáo hạn, gốc được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả khách hàng cho hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán (i)	6.931.627.014	5.284.485.167.173
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam	20.660.644.990	7.516.270.435
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	4.057.313.849	13.623.473.850
<b>Tổng cộng</b>	<b>31.649.585.853</b>	<b>5.305.624.911.458</b>

(i) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm hơn 5.273 tỷ đồng là các khoản phải trả Nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo chương trình Kết vàng sinh lợi của Công ty. Chương trình đã kết thúc từ ngày 24 tháng 05 năm 2023.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	710.974.740	165.862.563
Thuế thu nhập doanh nghiệp	425.073.249.023	239.041.585.743
Thuế thu nhập cá nhân	65.825.576.503	73.921.626.918
Các loại thuế khác	4.749.403.487	2.891.081.761
<b>Tổng cộng</b>	<b>496.359.203.753</b>	<b>316.020.156.985</b>

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Số dư đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư cuối năm VND
1	Thuế giá trị gia tăng	165.862.563	10.887.734.985	(10.342.622.808)	710.974.740
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 34.1)	239.041.585.743	626.761.513.445	(440.729.850.165)	425.073.249.023
3	Thuế thu nhập cá nhân Thuế thu nhập cá nhân Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	73.921.626.918 8.956.795.167 64.964.831.751	784.558.902.728 59.344.837.389 725.214.065.339	(792.654.953.143) (60.705.221.731) (731.949.731.412)	65.825.576.503 7.596.410.825 58.229.165.678
4	Các loại thuế khác Thuế môn bài Thuế nhà thầu Thuế, phí khác	2.891.081.761 - 2.891.081.761 -	37.713.848.671 3.000.000 36.657.625.451 1.053.223.220	(35.855.526.945) (3.000.000) (34.799.303.725) (1.053.223.220)	4.749.403.487 - 4.749.403.487 -
	<b>Tổng cộng</b>	<b>316.020.156.985</b>	<b>1.459.921.999.829</b>	<b>(1.279.582.953.061)</b>	<b>496.359.203.753</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí lãi vay phải trả	87.974.001.608	49.993.773.329
Chi phí lãi trái phiếu	36.366.368.147	45.484.640.987
Chi phí hoạt động trích trước	12.591.704.106	-
Chi phí lãi phải trả các khoản tiền của Nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý (i)	-	36.827.185.046
<b>Tổng cộng</b>	<b>136.932.073.861</b>	<b>132.305.599.362</b>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, đây là các khoản phải trả Nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo chương trình Kết vàng sinh lợi của Công ty. Chương trình đã kết thúc từ ngày 24 tháng 05 năm 2023.

**24. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>203.693.703.731</b>	<b>266.845.205.536</b>
Phí dịch vụ đại lý đăng ký và lưu ký	162.915.386.688	200.524.008.931
Phí đại diện người sở hữu trái phiếu	31.786.409.142	37.717.892.689
Phí dịch vụ chứng khoán	4.655.520.827	25.974.767.438
Phí khác	4.336.387.074	2.628.536.478
<b>Dài hạn</b>	<b>6.030.077.736</b>	<b>15.031.084.236</b>
Phí dịch vụ đại lý đăng ký và lưu ký	5.142.781.497	10.944.073.420
Phí đại diện người sở hữu trái phiếu	887.296.239	2.140.304.875
Phí khác	-	1.946.705.941
<b>Tổng cộng</b>	<b>209.723.781.467</b>	<b>281.876.289.772</b>

**25. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả khách hàng về chương trình tích lũy điểm và đổi điểm giao dịch chứng khoán iXu	100.292.638.450	112.471.141.160
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.848.376.180	9.399.477.831
<b>Tổng cộng</b>	<b>119.141.014.630</b>	<b>121.870.618.991</b>

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**26.1 Lợi nhuận chưa phân phối**

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	12.257.063.891.765	9.872.987.551.840
Lợi nhuận chưa thực hiện	20.058.527.690	691.899.986
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.277.122.419.455</b>	<b>9.873.679.451.826</b>



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09-CTCK

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

#### 26.2 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2022</b>	<b>1.124.246.800.000</b>	-	-	<b>(1.965.148.867)</b>	<b>112.424.680.000</b>	<b>7.898.113.477.383</b>	<b>9.245.244.488.516</b>	-	-	-	-	-	
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tăng vốn chủ sở hữu do chào bán cổ phần theo chương trình lựa chọn dành cho cán bộ nhân viên thông qua tại Nghị quyết số 01/15/10/21/NQ-ĐHĐCĐ-TCBS ngày 15/10/2021 và Nghị quyết số 01/07/12/21/NQ-ĐHĐCĐ-TCBS ngày 07/12/2021	1.893.900.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.893.900.000
Trả cổ tức trong năm theo Quyết định số 02/05/01/22/QĐ-CTHĐQT-TCBS ngày 05/01/2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Kết chuyển Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính theo Điều lệ và Quyết định tài chính theo Thông tư số 114/2021/TT-BTC	-	-	-	-	(112.424.680.000)	224.849.360.000	-	-	-	-	-	-	
Trích lập Quỹ nhân ái theo Báo cáo số 01/22/06/2022/BC	-	-	-	-	-	(500.000.000)	-	-	-	-	-	-	
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	-	(8.596.795.059)	-	-	-	-	-	-	-	(8.596.795.059)	
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	<b>1.126.140.700.000</b>	-	-	<b>(10.561.943.926)</b>	-	<b>9.873.679.451.826</b>	<b>10.989.258.207.900</b>	-	-	-	-	-	
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tăng vốn chủ sở hữu do chào bán cổ phiếu riêng lẻ được thông qua tại Nghị quyết số 01/23/08/22/NQ-ĐHĐCĐ-TCBS ngày 23/08/2022	853.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	853.500.000
Tăng vốn chủ sở hữu do chào bán cổ phiếu riêng lẻ được thông qua tại Nghị quyết số 04/11/04/23/NQ-ĐHĐCĐ-TCBS ngày 11/04/2023	1.050.000.000.000	9.191.910.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.241.910.000.000
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	-	(5.958.088.241)	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.958.088.241)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>2.176.994.200.000</b>	<b>9.191.910.000.000</b>	-	<b>(16.520.032.167)</b>	-	<b>12.277.122.419.455</b>	<b>23.629.506.587.288</b>	-	-	-	-	-	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**26.3 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu năm	9.872.987.551.840	7.890.622.613.532
Lợi nhuận đã thực hiện phát sinh trong năm	2.384.076.339.925	2.658.312.415.748
<b>Cơ sở lợi nhuận phân phối cho chủ sở hữu tính đến cuối năm</b>	<b>12.257.063.891.765</b>	<b>10.548.935.029.280</b>
Số trích quỹ từ lợi nhuận	-	(500.000.000)
- Trích quỹ nhân ái	-	(500.000.000)
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn trong năm	-	(675.447.477.440)
- Trả cổ tức bằng tiền	-	(675.447.477.440)
<b>Lợi nhuận tối đa còn có thể phân phối</b>	<b>12.257.063.891.765</b>	<b>9.872.987.551.840</b>

**27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**27.1 Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD") của CTCK**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.634.479.940.000	843.650.040.000

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Loại > hơn 01 năm	1.634.479.940.000	843.650.040.000

**27.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	50.000	-

**27.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu	23.749.500.000	9.799.131.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**27.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	77.561.084.029.900	84.523.895.380.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	314.582.980.000	139.546.850.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	62.731.799.490.000	60.455.199.550.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	1.862.706.260.000	735.109.450.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	944.836.370.000	706.681.400.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>143.415.009.129.900</b>	<b>146.560.432.630.000</b>

**27.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	417.620.180.000	634.486.460.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	54.617.020.000	84.963.940.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>472.237.200.000</b>	<b>719.450.400.000</b>

25 -  
 0NG 1  
 0 PHA  
 VG KH  
 THUC  
 1AY - 1



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**27.6 Tiền gửi của khách hàng**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.945.784.273.957	855.886.234.155
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.797.451.176.015	1.422.239.648.556
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	1.797.384.776.015	1.422.239.648.556
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	66.400.000	-
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	1.031.489.346.567	51.919.186.748
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.774.724.796.539</b>	<b>2.330.045.069.459</b>

**27.7 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.743.235.449.972	2.278.125.882.711
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	4.733.622.354.898	2.266.780.675.185
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	9.613.095.074	11.345.207.526
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.743.235.449.972</b>	<b>2.278.125.882.711</b>

**27.8 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả hộ cổ tức, trái tức cho Nhà đầu tư	1.031.489.346.567	51.919.186.748

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**27.9 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả phí môi giới chứng khoán	1.581.180.567	8.207.038.727
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	5.253.510.320	10.831.329.181
Phải trả phí bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán	6.211.892.000	2.945.500.000
Phải trả hoạt động nhận ủy thác	-	94.590.242
Phải trả phí dịch vụ tư vấn	209.000.000	1.628.000.000
Phải trả phí dịch vụ khác	2.803.584.130	171.023.241
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.059.167.017</b>	<b>23.877.481.391</b>

**27.10 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải trả nghiệp vụ cho vay hoạt động ký quỹ ("margin")</b>	<b>16.499.090.876.366</b>	<b>8.473.873.677.992</b>
Phải trả gốc margin (Thuyết minh số 7.2)	16.263.049.488.754	8.362.093.134.049
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	16.263.049.488.754	8.362.093.134.049
Phải trả lãi margin (Thuyết minh số 9)	236.041.387.612	111.780.543.943
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	236.041.387.612	111.780.543.943
<b>Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</b>	<b>356.117.549.493</b>	<b>992.508.752.920</b>
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Thuyết minh số 7.2)	356.117.549.493	992.508.752.920
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	356.117.549.493	992.508.752.920
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.855.208.425.859</b>	<b>9.466.382.430.912</b>



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 28. LÃI/LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

### 28.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân giá quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước VND
<b>I</b>	<b>LÃI BÁN</b>						
1	Cổ phiếu niêm yết	30.000	30.400	912.000.000	910.500.000	1.500.000	3.136.813.631
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	150.000	3.230.643	484.596.470.000	450.000.000.000	34.596.470.000	84.543.522.657
3	Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính phủ - Trái phiếu doanh nghiệp	174.279.995 69.056.113 105.223.882	1.229.358 107.012 101.793	18.100.871.914.070 7.389.811.914.455 10.711.059.999.615	17.886.606.116.272 7.369.295.257.294 10.517.310.858.978	214.265.797.798 20.516.657.161 193.749.140.637	67.051.299.170 771.433.333 66.279.865.837
4	Trái phiếu chưa niêm yết	754.928.903	147.163	111.097.843.879.936	109.813.034.576.519	1.284.809.303.417	737.164.556.750
5	Chứng chỉ tiền gửi	2.457.540	2.985.272	7.336.425.792.877	7.226.652.629.492	109.773.163.385	9.308.390.388
	<b>Tổng lãi bán</b>	<b>931.846.438</b>		<b>137.020.650.056.883</b>	<b>135.377.203.822.283</b>	<b>1.643.446.234.600</b>	<b>901.204.582.596</b>
<b>II</b>	<b>LỖ BÁN</b>						
1	Cổ phiếu niêm yết	2.900	30.350	88.015.000	88.015.811	(811)	(760.408.888)
2	Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính phủ - Trái phiếu doanh nghiệp	95.633.505 81.750.000 13.883.505	106.980 108.125 100.241	10.230.901.736.354 8.839.203.900.000 1.391.697.836.354	10.262.990.853.664 8.859.234.318.252 1.403.756.535.412	(32.089.117.310) (20.030.418.252) (12.058.699.058)	(44.102.626.441) (1.104.833.333) (42.997.793.108)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	111.597.899	119.254	13.308.520.230.953	13.445.071.744.009	(136.551.513.056)	(148.725.159.187)
4	Chứng chỉ tiền gửi	350.563	8.671.869	3.040.036.413.500	3.050.431.137.006	(10.394.723.506)	(5.325.430.000)
	<b>Tổng lỗ bán</b>	<b>207.584.867</b>		<b>26.579.546.395.807</b>	<b>26.758.581.750.490</b>	<b>(179.035.354.683)</b>	<b>(198.913.624.516)</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.139.431.305</b>		<b>163.600.196.452.690</b>	<b>162.135.785.572.773</b>	<b>1.464.410.879.917</b>	<b>702.290.958.080</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.2 *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu và các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro*

	Năm nay VND	Năm trước VND
Từ tài sản tài chính HTM	42.491.805.310	18.529.621.544
- <i>Lãi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn</i>	42.491.805.310	18.529.621.544
Từ các khoản cho vay và phải thu	1.602.447.022.922	1.502.853.415.354
Từ tài sản tài chính AFS	370.456.358.951	257.993.106.848
- <i>Cổ tức</i>	23.596.912.300	15.393.289
- <i>Lãi trái phiếu</i>	346.016.432.951	250.263.253.287
- <i>Lãi chứng chỉ tiền gửi</i>	843.013.700	7.714.460.272
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.015.395.187.183</b>	<b>1.779.376.143.746</b>

29. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu từ ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư cá nhân	1.575.425.174	2.240.224.941
Thu nhập hoạt động khác	44.700.925.453	135.508.856.303
<b>Tổng cộng</b>	<b>46.276.350.627</b>	<b>137.749.081.244</b>

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	183.646.638.072	154.528.078.451
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	208.000	274.074.074
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	43.185.736.098	48.078.060.820
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	4.771.003.744	3.599.620
- <i>Trích lập chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay</i>	4.771.003.744	3.599.620
Chi phí hoạt động khác, trong đó: (i)	253.462.529.034	588.947.224.663
- <i>Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</i>	49.500.000	266.750.000
- <i>Hoàn nhập chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</i>	(184.250.000)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>485.066.114.948</b>	<b>791.831.037.628</b>

(i) Phản ánh chi phí cho các chương trình của Công ty, bao gồm: chương trình Kết vàng sinh lợi (kết thúc tại ngày 24 tháng 05 năm 2023), chương trình tích lũy điểm và đổi điểm giao dịch chứng khoán, chương trình đối tác phát triển kinh doanh, chương trình nền tảng đầu tư cộng đồng và các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	14.002.400.000
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	12.870.125.334	10.521.194.439
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.942.345.080	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.812.470.414</b>	<b>24.523.594.439</b>

**32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	1.400.000.000
Chi phí lãi vay	893.985.755.421	609.169.047.616
- Chi phí lãi trái phiếu	93.409.821.867	273.816.742.673
- Chi phí lãi vay ngắn hạn	800.575.933.554	335.352.304.943
Chi phí tài chính khác	187.658.191.452	127.840.968.697
- Chi phí thu xếp cho các khoản vay hợp vốn	16.606.808.397	55.209.600.000
- Chi phí tư vấn luật	1.105.075.486	2.051.648.754
- Chi phí phòng ngừa rủi ro cho các khoản vay ngoại tệ	161.141.400.038	69.025.340.935
- Chi phí tài chính khác	8.804.907.531	1.554.379.008
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.081.643.946.873</b>	<b>738.410.016.313</b>

**33. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	377.276.582.055	337.424.049.268
- Lương và các khoản phúc lợi	365.873.725.740	328.144.740.022
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	11.402.856.315	9.279.309.246
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.954.477.706	22.646.115.484
Chi phí thuế, phí và lệ phí	10.158.333.561	12.955.215.491
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.233.581.636	98.395.736.269
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	4.265.265.721	4.476.888.553
Chi phí khác	4.323.763.747	4.535.208.809
<b>Tổng cộng</b>	<b>500.212.004.426</b>	<b>480.433.213.874</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**34.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>	<b>3.028.297.410.899</b>	<b>3.057.657.087.640</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	35.641.952.859	117.643.715.363
- Chi phí không được khấu trừ	29.479.939.565	19.749.930.919
- Khoản chênh lệch tạm thời không khấu trừ thuế trong năm	3.845.898.294	3.459.499.929
- Điều chỉnh khác	2.316.115.000	94.434.284.515
Các khoản điều chỉnh giảm	(88.573.118.644)	(18.535.458.617)
- Thu nhập cổ tức không chịu thuế	(23.596.912.300)	(15.393.289)
- Thu nhập đã quyết toán năm trước	(61.470.895.890)	(18.520.065.328)
- Điều chỉnh khác	(3.505.310.453)	-
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>2.975.366.245.114</b>	<b>3.156.765.344.386</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>	<b>595.073.249.023</b>	<b>631.353.068.877</b>
Điều chỉnh giảm thuế TNDN theo Quyết toán thuế năm trước và kết quả thanh tra thuế	31.688.264.422	331.826.866
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>626.761.513.445</b>	<b>631.684.895.743</b>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	239.041.585.743	147.007.555.594
Thuế TNDN đã trả trong năm	(440.729.850.165)	(539.650.865.594)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>425.073.249.023</b>	<b>239.041.585.743</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**34.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
<b>Số đầu năm</b>	<b>20.791.943.497</b>	<b>17.950.844.746</b>
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính AFS	1.489.567.032	2.149.198.765
Thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ thuế	1.907.070.175	691.899.986
<b>Số cuối năm</b>	<b>24.188.580.704</b>	<b>20.791.943.497</b>

**35. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Số phát sinh VND</i>	<i>Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh VND</i>	<i>Số cuối năm VND</i>
Lỗi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	(10.561.943.926)	-	(5.958.088.241)	(16.520.032.167)
<b>Tổng cộng</b>	<b>(10.561.943.926)</b>	<b>-</b>	<b>(5.958.088.241)</b>	<b>(16.520.032.167)</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(5.958.088.241)	(8.596.795.059)
- Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	(5.958.088.241)	(8.596.795.059)
<b>Tổng cộng</b>	<b>(5.958.088.241)</b>	<b>(8.596.795.059)</b>

**37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trong năm được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ. Cho mục đích lập báo cáo tài chính, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được tính vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (VND)	2.403.442.967.629	2.426.664.091.883
Trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế (VND)	-	(500.000.000)
<b>Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>2.403.442.967.629</b>	<b>2.426.164.091.883</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	170.230.159	112.593.315
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>14.119</b>	<b>21.548</b>

125  
 CÔNG  
 CỔ P  
 ƯNG  
 Y TH  
 GIẤY

CÔNG  
 CỔ P  
 ƯNG  
 Y TH  
 HO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**38.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty con của Ngân hàng mẹ

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Thu từ góp vốn chủ sở hữu	10.241.910.000.000	-
	Doanh thu hoạt động chứng khoán	5.336.008.381	3.465.051.728
	Doanh thu lãi tiền gửi	4.919.967.771	4.798.513.541
	Phí quản lý cổ đông	2.000.000.000	2.000.000.000
	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	988.888.886	-
	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	12.000.000.000
	Chi phí thuê văn phòng	(4.777.020.749)	(24.064.452.993)
	Chia cổ tức	-	(675.447.477.440)
	Chi phí tài chính khác	(75.376.018.693)	(66.765.747.573)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	54.058.437.119	132.267.553.367
	Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	19.915.134	12.859.897

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số năm nay VND</i>	<i>Số năm trước VND</i>
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Tiền gửi thanh toán	2.329.214.386.000	2.222.276.598.324

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 38.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>		
		<i>Số đầu năm</i> VND	<i>Tăng trong năm</i> VND	<i>Giảm trong năm</i> VND
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Phải thu hoạt động chứng khoán	-	5.336.008.381	(5.336.008.381)
	Phải thu phí quản lý cổ đồng	-	2.000.000.000	-
	Phải trả khác	(5.330.923.357)	(20.624.049.487)	24.965.422.493
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	7.249.287.925	54.058.437.119	(59.535.644.283)
	Phải thu phí lưu ký	-	19.915.134	(19.915.134)

### *Các giao dịch với các bên liên quan khác*

Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc như sau:

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị	9.696.196.726	9.665.818.823
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	26.442.714.605	23.724.591.419



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**38.2 Cam kết với hợp đồng giao dịch ký quỹ**

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các Nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho Nhà đầu tư để mua chứng khoán.

**38.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**38.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Cho mục đích giảm thiểu rủi ro tiền tệ, Công ty áp dụng biện pháp phòng ngừa rủi ro thông qua việc ký kết các hợp đồng phái sinh ngoại tệ với các ngân hàng thương mại.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, các khoản vay gốc ngoại tệ của Công ty có tổng giá trị là 294.000.000 USD (tương ứng 7.035.763.656.470 VND). Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro bởi hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo bằng ngoại tệ, hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ với các ngân hàng thương mại cho các khoản vay bằng USD nói trên.

**Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu**

Các cổ phiếu, trái phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu, trái phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

25 -  
ÔNG T  
Ổ PHẢ  
JG KH  
THƯ  
12-  
T  
HH  
Y  
NA  
HÁ  
NỘ  
1-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**38.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính, kinh doanh của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và trái phiếu doanh nghiệp.

***Phải thu khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5* và *Thuyết minh số 7.1*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Các khoản cho vay và ứng trước tiền bán cho khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước tiền bán cho khách hàng, cũng như định năm kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng. Bên cạnh đó, Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ đối với các chứng khoán uy tín, thỏa mãn các điều kiện về khẩu vị rủi ro (rủi ro về tín dụng, rủi ro về thị trường, rủi ro về thanh khoản) của Công ty và đảm bảo tuân thủ yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

***Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán***

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ có tính thanh khoản cao hoặc các tổ chức phát hành có xếp hạng tín nhiệm tốt. Việc đo lường và giám sát rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư này được lượng hóa và báo cáo thường xuyên liên tục tới Ban Tổng Giám đốc hoặc Hội đồng Quản trị của Công ty.





## Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### 38.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

##### Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Tổng cộng VND	Đã quá hạn và đã bị suy giảm VND	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
				Đến 90 ngày VND	Từ 91 - 180 ngày VND	Từ 181 - 360 ngày VND
<b>Số cuối năm</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.582.180.994.188	-	4.582.180.994.188	-	-	-
Các khoản cho vay	16.619.167.038.247	15.915.344.545	16.602.337.491.028	913.428.844	130.881	642.949
Các khoản đầu tư HTM	1.292.046.000.000	-	1.292.046.000.000	-	-	-
Tài sản tài chính AFS (chứng khoán nợ)	13.950.442.839.660	-	13.950.442.839.660	-	-	-
Các khoản phải thu	3.064.892.726.090	198.000.000	3.058.462.140.879	6.232.500.637	14.328	70.246
<b>Tổng cộng</b>	<b>39.508.729.598.185</b>	<b>16.113.344.545</b>	<b>39.485.469.465.755</b>	<b>7.145.929.481</b>	<b>145.209</b>	<b>713.195</b>
<b>Số đầu năm</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.404.813.202.406	-	2.404.813.202.406	-	-	-
Các khoản cho vay	9.354.605.486.589	10.451.387	9.354.079.029.607	514.873.343	1.132.252	-
Các khoản đầu tư HTM	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-	-
Tài sản tài chính AFS (chứng khoán nợ)	9.431.107.552.770	-	9.431.107.552.770	-	-	-
Các khoản phải thu	3.657.072.878.815	567.731.203	3.652.447.787.748	1.478.275.743	1.147.584.121	5.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>24.848.599.120.580</b>	<b>578.182.590</b>	<b>24.843.447.572.531</b>	<b>1.993.149.086</b>	<b>1.148.716.373</b>	<b>5.000.000</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**38.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 38.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

Đơn vị tính: VND

	Quá hạn				Tổng cộng
	(Bao gồm số dự đã trích lập dự phòng)	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ trên 01 đến 05 năm	
<b>TÀI SẢN</b>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	4.547.180.994.188	35.000.000.000	-	4.582.180.994.188
Các khoản đầu tư HTM	-	-	1.292.046.000.000	-	1.292.046.000.000
Các khoản cho vay	16.829.547.219	-	16.602.337.491.028	-	16.619.167.038.247
Tài sản tài chính AFS	-	1.090.332.144.661	996.709.729.539	12.953.733.110.121	15.040.774.984.321
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	3.033.431.775.000	3.033.431.775.000
Phải thu khác	6.430.585.211	-	3.058.462.140.879	-	3.064.892.726.090
Tài sản cố định	-	-	5.087.103.608	62.160.132.010	67.247.235.618
Chi phí trả trước	-	-	37.710.928.709	4.898.738.735	42.641.242.663
Tài sản khác	-	50.632.371.846	321.690.000	-	50.954.061.846
<b>Tổng cộng</b>	<b>23.260.132.430</b>	<b>5.688.145.510.695</b>	<b>22.027.675.083.763</b>	<b>16.054.223.755.866</b>	<b>43.793.336.057.973</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>					
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	18.061.885.497.900	-	18.061.885.497.900
Trái phiếu phát hành	-	-	96.161.860.679	859.608.382.628	955.770.243.307
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	31.649.585.853	-	31.649.585.853
Chi phí phải trả	-	-	136.932.073.861	-	136.932.073.861
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	496.359.203.753	-	496.359.203.753
Phải trả, phải nộp khác	-	265.175.833.854	205.120.351.057	5.982.457.302	476.326.262.647
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>265.175.833.854</b>	<b>19.028.108.573.103</b>	<b>865.590.839.930</b>	<b>20.158.922.867.321</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>23.260.132.430</b>	<b>5.422.969.676.841</b>	<b>2.999.566.510.660</b>	<b>15.188.632.915.936</b>	<b>23.634.413.190.652</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện nào phát sinh kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy  
Người lập

Bà Phạm Thúy Vân  
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2024

